



jiān dìng

坚定

Adjective · firm; staunch; steadfast

Example Sentences

tā hěn jiān dìng

他很坚定。

He is very firm.

nǐ néng fǒu jiān dìng dì gào sù wǒ zhè ge jué dìng bú huì gǎi biàn

你能否坚定地告诉我，这个决定不会改变？

Can you tell me firmly that this decision will not change?

tā jiān dìng dì xiāng xìn zì jǐ de xuǎn zé

她坚定地相信自己的选择。

She firmly believes in her choice.

Trace each character, then write the word on your own.

坚	坚	坚	坚	坚	坚	坚	坚	坚	坚
定	定	定	定	定	定	定	定	定	定